Biểu số 4- Ban hành kèm theo Thông tư số: 90/2018, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Lê Quý Đôn

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**1.227.069**	**1.227.069**	**0**	
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí	1.227.069	1.227.069	0	
	Học phí	1.227.069	1.227.069	0	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**	**1.535.035**	**1.535.035**		
a	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	***1.535.035***	***1.535.035***	***0***	
1	Mục 6500 – Thanh toán dịch vụ công cộng	44.884	44.884	0	
2	Mục 6550: Vật tư văn phòng	51.378	51.378	0	
3	Mục 6600 – Thông tin tuyên truyền liên lạc	10.475	10.475	0	
4	Mục 6650 – Hội nghị	5.500	5.500	0	
5	Mục 6700 – Công tác phí	1.200	1.200	0	
6	Mục 6750 – Chi phí thuê mướn	386.849	386.849	0	
7	Mục 6900 – Chi phí sửa chữa		0		
8	Mục 7000 - chi phí nghiệp vụ chuyên môn	109.710	109.710	0	
9	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình		0	0	
10	Mục 7750 - Chi khác	754.428	754.428		
11	Mục 7950 - Trích lập các quỹ của đơn vị	170.611	170.611	0	
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**3.649.628**	**3.649.628**	**-**	
I	**Chi thường xuyên**	*2.989.802*	*2.989.802*	-	
1	Mục 6000 - Tiền lương	1.262.109	1.262.109	**0**	
2	Mục 6050 – Tiền công	57.879	57.879	0	
3	Mục 6100 - Phụ cấp lương	491.414	491.414	**0**	
4	Mục 6300 – Các khoản đóng góp	387.441	387.441		
5	Mục 6500 – Thanh toán dịch vụ công cộng	192.410	192.410	**0**	
6	Mục 6550: Vật tư văn phòng	37.575	37.575	0	
7	Mục 6600 – Thông tin tuyên truyền liên lạc	21.042	21.042	0	
8	Mục 6650 – Hội nghị		0	0	
9	Mục 6700 – Công tác phí	5.400	5.400	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
10	Mục 6750 – Chi phí thuê mướn	272.988	272.988	0	
11	Mục 6900 – Chi phí sửa chữa	8.600	8.600	**0**	
12	Mục 7000 - chi phí nghiệp vụ chuyên môn		0	0	
13	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình		0	0	
14	Mục 7750 - Chi khác		0	0	
15	Mục 7950 - Trích lập các quỹ của đơn vị	252.944	252.944	0	
II	**Chi không thường xuyên**	659.826	**659.826**	0	
1	Mục 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho HS	825	825	**0**	
2	Mục 7766 - Chi khác	659.001	659.001	0	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Thúy